

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 5747 /UBND-KT
V/v thực hiện Nghị quyết số
135/NQ-CP ngày 22/5/2026
của Chính phủ

Nghệ An, ngày 25 tháng 5 năm 2026

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường.

Thực hiện Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026.

(Bản sao Nghị quyết kèm theo)

UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với đơn vị, địa phương có liên quan căn cứ nội dung Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ để chủ động phối hợp, triển khai thực hiện kịp thời, đúng quy định; đồng thời, tham mưu UBND tỉnh thực hiện theo quy định./.

82

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT (TP, Hòa).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Thanh An

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 135 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi
ngân sách nhà nước năm 2026**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của
Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của
Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2026 về nhiệm
vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán
ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Xét đề nghị của Bộ Tài chính tại Tờ trình số 250/TTr-BTC ngày 27 tháng
4 năm 2026 và văn bản số 6254/BTC-KTN ngày 15 tháng 5 năm 2026;*

Trên cơ sở ý kiến biểu quyết của các Thành viên Chính phủ,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Tiết kiệm chi thường xuyên

1. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách nhà nước và nguồn thu phí
được khấu trừ để lại theo chế độ được giao đầu năm 2026 để chi thường xuyên
của các đơn vị dự toán thuộc các Bộ, cơ quan ở trung ương, Ủy ban nhân dân
các tỉnh, thành phố sau khi loại trừ các khoản chi quy định tại Phụ lục ban hành
kèm theo Nghị quyết này.

2. Trên cơ sở dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước và nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo chế độ còn lại sau khi đã thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, các Bộ, cơ quan ở trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, đặc biệt là chi hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước, để phân đầu tiết kiệm thêm trên 5% để thực hiện Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV.

3. Việc thực hiện tiết kiệm quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng đối với:

a) Các khoản chi không thực hiện tiết kiệm quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này;

b) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành hoặc đã phát sinh nghĩa vụ thanh toán hợp pháp trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết này;

c) Kinh phí thực hiện các gói thầu đã phát hành thông báo mời thầu hoặc phát hành hồ sơ yêu cầu, gửi dự thảo hợp đồng trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật, không cập nhật được giá gói thầu để thực hiện tiết kiệm chi và tiếp tục thực hiện trong năm 2026.

Điều 2. Tiết kiệm chi đầu tư phát triển

1. Thực hiện tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương được Thủ tướng Chính phủ giao năm 2026 ngay từ khâu phân bổ dự toán để bổ sung vốn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng.

2. Không thực hiện tiết kiệm đối với:

a) Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương;

b) Chi đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quyết định số kinh phí tiết kiệm của các cơ quan, đơn vị trực thuộc, chi tiết theo từng lĩnh vực chỉ gửi Kho bạc Nhà nước để kiểm soát dự toán trong quá trình thực hiện chi ngân sách.

2. Căn cứ nội dung quy định tại Nghị quyết này, trên cơ sở bảo đảm yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại và đặc thù quản lý chuyên ngành, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ động quyết định phương án tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách nhà nước và nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo chế độ được giao đầu năm 2026 và Bộ Ngoại giao chủ động quyết định phương án tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách nhà nước đối với kinh phí hoạt động của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, kinh phí hỗ trợ, bảo hộ công dân và pháp nhân Việt Nam ở nước ngoài theo Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV.

3. Trách nhiệm thực hiện, báo cáo:

a) Các Bộ, cơ quan ở trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo dự toán tiết kiệm theo từng nội dung quy định tại Điều 1, Điều 2 Nghị quyết này, gửi Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 5 năm 2026 để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

b) Kinh phí tiết kiệm chi phí quản lý của Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện nộp vào các Quỹ Bảo hiểm xã hội, Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp, Quỹ Bảo hiểm y tế tương ứng. Kinh phí tiết kiệm của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam từ nguồn thu 2% kinh phí công đoàn chuyển sang năm sau sử dụng theo quy định. Đối với kinh phí khoán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thực hiện tiết kiệm khi xây dựng phương án khoán kinh phí năm 2026.

c) Đối với kinh phí tiết kiệm từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí: Căn cứ quyết định tiết kiệm của cơ quan chủ quản, các cơ quan, đơn vị thực hiện nộp kinh phí tiết kiệm vào ngân sách nhà nước. Đến hết năm ngân sách, trường hợp số thu có biến động so với dự toán giao đầu năm, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý cấp trên quyết định điều chỉnh kinh phí tiết kiệm như quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).



**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Văn Thắng



CÁC KHOẢN CHI LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN CHI CHO CON NGƯỜI THỰC HIỆN TIẾT KIỆM

(kèm theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

1. Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người:

a) Số tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 đã được cấp có thẩm quyền giao theo quy định;

b) Các khoản chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

c) Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (bao gồm: kinh phí tinh giản biên chế; học bổng, chế độ, chính sách cho học sinh, sinh viên; chi hỗ trợ nhân sĩ khó khăn; tiền ăn, tiền thưởng theo chế độ quy định, tiền thuê chuyên gia, tiền công và các khoản chi cho con người khác; tiền công và các khoản chi cho con người của các cuộc điều tra thống kê, thực hiện các chính sách về bảo vệ và phát triển rừng; các khoản phụ cấp đặc thù của từng ngành kể cả bằng tiền và hiện vật; kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí theo chế độ quy định; quỹ nhuận bút, giải thưởng văn học, nghệ thuật...);

2. Các khoản chi theo các cam kết quốc tế: Chi từ nguồn vốn ngoài nước; vốn đối ứng để thực hiện các dự án ODA; các khoản chi đóng niên liễm; kinh phí thực hiện thoả thuận hoà giải, phán quyết, quyết định của trọng tài quốc tế; chi viện trợ của ngân sách địa phương.

3. Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện tiết kiệm:

a) Kinh phí kỳ họp Quốc hội, hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội; kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền, báo chí phục vụ hoạt động Quốc hội; kinh phí hỗ trợ cho các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo tại Việt Nam; kinh phí sản xuất hiện vật khen thưởng; kinh phí kỳ họp Hội đồng nhân dân, hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp; kinh phí tổ chức Đại hội Đảng toàn quốc; kinh phí tổ chức bầu cử Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp.

b) Kinh phí hoạt động đối ngoại của Nhà nước và phục vụ nhiệm vụ đối ngoại của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ;

c) Kinh phí đào tạo lưu học sinh nước ngoài ở Việt Nam và đào tạo lưu học sinh Việt Nam ở nước ngoài diện Hiệp định; kinh phí thực hiện Đề án đào

tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài theo các Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

d) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ hợp tác khoa học kỹ thuật với một số nước theo Hiệp định hoặc Nghị định thư;

đ) Kinh phí các hoạt động phục vụ công tác y tế dự phòng (phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm, các nhiệm vụ đặc thù chuyên môn cho y tế dự phòng, y tế cơ sở, an toàn thực phẩm, công tác dân số, các nhiệm vụ mua vắc xin, kiểm nghiệm thuốc, nước, dược phẩm...); kinh phí hoạt động chỉ đạo tuyến, hướng dẫn hỗ trợ chuyên môn, chuyển giao kỹ thuật, luân phiên cán bộ chuyên môn từ bệnh viện tuyến trên về hỗ trợ các bệnh viện tuyến dưới nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh đã được duyệt; kinh phí khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc cho bệnh nhân Tâm thần, Phong, Lao tại các cơ sở y tế;

e) Kinh phí hoạt động phục vụ phiên tòa; kinh phí hoạt động điều tra, thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp của cơ quan kiểm sát nhân dân; kinh phí giám định phục vụ hoạt động của cơ quan tư pháp, thanh tra, kiểm toán; kinh phí hoạt động của đoàn Hội thẩm, kinh phí tạm ứng cưỡng chế thi hành án, tiêu hủy tang vật, kinh phí thừa phát lại; kinh phí thực hiện hoà giải, đối thoại theo Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; kinh phí bồi thường thiệt hại; kinh phí thực hiện Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 về trình tự, thủ tục Toà án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi và cơ sở cai nghiện bắt buộc; kinh phí thực hiện Pháp lệnh số 03/2022/UBTVQH15 về trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Toà án nhân dân; kinh phí hỗ trợ phục vụ cho công tác hợp xét tha tù trước thời hạn có điều kiện do Tòa án thực hiện theo quy định của Bộ Luật Hình sự sửa đổi; kinh phí hỗ trợ thi hành án tù hình;

g) Kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

h) Kinh phí mua gạo xuất cấp theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.